

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

PA35 UV Active Primer - Aerosol



PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

1.1 Dấu hiệu nhận biết sản phẩm
Tên sản phẩm : PA35 UV Active Primer - Aerosol
Loại sản phẩm : Bình phun.
Các cách khác để xác định lại lịch : Không có sẵn.

1.2 Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

Mục đích sử dụng
Professional spray painting, near-industrial setting Use in coatings Priming materials and coatings

Các mục đích sử dụng không được khuyến cáo
Không áp dụng.

1.3 Các chi tiết về nhà cung cấp bản dữ liệu an toàn

Valspar b.v.
Zuiveringweg 89
8243 PE Lelystad
The Netherlands
tel: +31 (0)320 292200
Địa chỉ email của người chịu trách nhiệm đối với bảng SDS này : msds@valspar.com
Liên lạc quốc gia
GPS Automotive Lelystad
tel: +31 (0)320 292288

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Cơ quan tư vấn quốc gia/Trung Tâm Độc Chất

Số Điện Thoại : Albania +1 703-741-5970
Angola +1 703-741-5970
Armenia +1 703-741-5970
Azerbaijan +1 703-741-5970
Bosnia and Herzegovina +1 703-741-5970
Burkina Faso +1 703-741-5970
Cambodia +1 703-741-5970
Côte d'Ivoire +1 703-741-5970
Ethiopia +1 703-741-5970
French Polynesia +1 703-741-5970
Georgia +1 703-741-5970
Ghana +1 703-741-5970
India 000-800-100-7141
Kazakhstan +1 703-741-5970
Kenya +1 703-741-5970
Kosovo +1 703-741-5970
Macedonia +1 703-741-5970
Madagascar +1 703-741-5970
Malta +1 703-741-5970
Mozambique +1 703-741-5970
Nigeria +1 703-741-5970

PA35 UV Active Primer - Aerosol

PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

Pakistan +1 703-741-5970
Philippines +(63) 2-8395-3308 / 1-800-1-116-1020
Serbia and Montenegro +1 703-741-5970
Sierra Leone +1 703-741-5970
South Africa 0-800-983-611
Tanzania +1 703-741-5970
Thailand 001-800-13-203-9987
Togo +1 703-741-5970
Uganda +1 703-741-5970
Ukraine +(380)-947101374
Vietnam +(84)-444581938

Nhà cung cấp
Số Điện Thoại : GỌI: +31 (0)320 292200 (8:30AM - 5PM)

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Mức xếp loại nguy hiểm
Định nghĩa sản phẩm : Hỗn hợp
[Phân loại theo Quy định \(EC\) Số 1272/2008 \[CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất\]](#)
Aerosol 1, H222, H229
Acute Tox. 4, H302
Skin Irrit. 2, H315
Eye Irrit. 2, H319
Skin Sens. 1, H317
Repr. 2, H361d
STOT SE 3, H336
STOT RE 1, H372
Aquatic Chronic 3, H412
Sản phẩm này được phân loại là nguy hiểm theo Quy Định (EC) 1272/2008 bản sửa đổi.
Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.
Xem phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

2.2 Các thành phần của nhãn

Hình đồ cảnh báo : 

Từ cảnh báo : Nguy hiểm
Cảnh báo nguy cơ : Sol khí cực dễ cháy. Bình áp lực: có thể nổ khi bị gia nhiệt.
Có hại nếu nuốt phải.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Bị nghi ngờ làm tổn thương trẻ chưa sinh.
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Đeo găng tay, quần áo bảo hộ, đồ bảo vệ mắt, mặt nạ hoặc bảo vệ tai. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa hay nguồn bắt lửa khác.
Phản ứng : Hồi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.
Lưu trữ : Tránh ánh nắng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ vượt quá 50 °C/122 °F.

PA35 UV Active Primer - Aerosol

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Xử lý	: Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
Thành phần nguy hiểm	: axeton styren Hexane-1,6-diyl diacrylate Methanone, 1,1'-(phenylphosphinylidene)bis[1-(2,4,6-trimethylphenyl)-1,1'-(p-tolylimino)dipropen-2-ol
Các phần phụ của nhãn	: Không áp dụng.
Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó	: Không áp dụng.
Các yêu cầu đóng gói đặc biệt	
Các thùng chứa sẽ được gắn thiết bị ngăn sự tiếp xúc của trẻ em	: Không áp dụng.
Cảnh báo nguy hiểm hiện nhiên	: Không áp dụng.

2.3 Các nguy hại khác

Product meets the criteria for PBT or vPvB according to Regulation (EC) No. 1907/2006, Annex XIII	: This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	: Không biết chất nào.

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

3.2 Các hỗn hợp : Hỗn hợp

Tên sản phẩm/thành phần	Các dấu hiệu nhận biết	%	Phân loại	Kết luận cụ thể Giới hạn, hệ số M và ATE	Loại
metyl ete	Số EC: 204-065-8 Số CAS: 115-10-6 Chỉ số: 603-019-00-8	≥25 - ≤50	Flam. Gas 1A, H220 Press. Gas (Comp.), H280	-	[2]
axeton	REACH #: 01-2119471330-49 Số EC: 200-662-2 Số CAS: 67-64-1 Chỉ số: 606-001-00-8	≥10 - ≤25	Flam. Liq. 2, H225 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H336 EUH066	-	[1] [2]
styren	REACH #: 01-2119457861-32 Số EC: 202-851-5 Số CAS: 100-42-5	≥10 - <20	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4, H332 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 Repr. 2, H361d (hít phải) STOT SE 3, H335 STOT RE 1, H372 (cơ quan thính giác) (hít phải) Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 3,	ATE [Hít phải (hơi)] = 11.8 mg/l	[1]

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

Hexane-1,6-diyl diacrylate	REACH #: 01-2119484737-22 Số EC: 235-921-9 Số CAS: 13048-33-4 Chỉ số: 607-109-00-8	≤10	H412 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 Skin Sens. 1, H317	-	[1]
Methanone, 1,1'-(phenylphosphinylidene)bis [1-(2,4,6-trimethylphenyl)-	Số EC: 423-340-5 Số CAS: 162881-26-7 Chỉ số: 015-189-00-5	≤3	Skin Sens. 1A, H317 Aquatic Chronic 4, H413	-	[1]
1,1'-(p-tolylimino)dipropan-2-ol	Số EC: 254-075-1 Số CAS: 38668-48-3	<1	Acute Tox. 2, H300 Eye Irrit. 2, H319 Aquatic Chronic 3, H412	ATE [Đường miệng] = 5 mg/kg	[1]
2-Benzyl-2-(N,N-dimethylamino)-1-(4-morpholinophenyl)butan-1-one	Số EC: 404-360-3 Số CAS: 119313-12-1 Chỉ số: 606-047-00-9	<0.3	Repr. 1B, H360D Aquatic Acute 1, H400 Aquatic Chronic 1, H410 Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.	M [Cấp tính] = 1 M [Mãn tính] = 1	[1]

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở các nồng độ áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe hoặc môi trường, là các chất PBT (Khó phân hủy, tích tụ sinh học, độc) hoặc vPvB (Rất khó phân hủy, tích tụ sinh học rất nhiều), hoặc các chất có quan ngại tương đương hoặc đã được gán cho một giới hạn phơi nhiễm nơi làm việc và vì vậy cần báo cáo trong phần này.

Loại
[1] Chất được phân loại có nguy hại đối với sức khỏe hoặc môi trường
[2] Chất với giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc
Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

- Tổng quát**
 - Nếu nghi ngờ hay khi triệu chứng không giảm, phải đưa đi bác sĩ. Không được nuốt bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, đặt nằm ở vị trí phục hồi và tìm hỗ trợ y tế.
- Tiếp xúc mắt**
 - Remove contact lenses, irrigate copiously with clean, fresh water, holding the eyelids apart for at least 10 minutes and seek immediate medical advice.
- Hít phải**
 - Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.
- Tiếp xúc ngoài da**
 - Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.
- Nuốt phải**
 - Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.
- Bảo vệ nhân viên sơ cứu**
 - Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phần dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh.

Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thẩm thấu qua da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da. Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không có thể chữa.

Ăn phải có thể gây buồn nôn, tiêu chảy và nôn ói.

Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt.

Chứa hexamethylene diacrylate, phenyl bis(2,4,6-trimethylbenzoyl)-phosphine oxide. Có thể sản sinh dị ứng.

4.3 Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
- Điều trị cụ thể** : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Phương tiện dập tắt

- Các chất chữa cháy phù hợp** : Khuyến cáo: Xốp chống cồn, CO₂, bột, bụi nước.
- Các chất chữa cháy không phù hợp** : Đừng dùng tia nước.

5.2 Các nguy hại đặc biệt nảy sinh từ chất hoặc hỗn hợp

- Các nguy hại từ chất hoặc hỗn hợp** : Đám cháy sẽ sinh sản ra khói đen dày. Tiếp xúc với sản phẩm phân hủy có thể nguy hiểm cho sức khỏe.
- Các sản phẩm dễ gây nguy hiểm đốt cháy** : Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ.

5.3 Hướng dẫn cho các nhân viên chữa cháy

- Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Để giữ cho các bình chứa đầy kỹ khi bị phơi ra lửa được mát bằng cách xối nước lạnh lên trên các thùng này. Không thải các sản phẩm cháy vào các cống rãnh hoặc dòng nước.
- Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy** : Có thể cần dụng cụ thở thích hợp.

PHẦN 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

- 6.1 Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp
- Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Loại trừ nguồn phát lửa và thông gió cho khu vực. Tránh hít hơi hay sương. Tham khảo biện pháp bảo vệ liệt kê trong phần 7 và 8.
- Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
- 6.2 Đề phòng cho môi trường : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước. Nếu sản phẩm làm nhiễm ao hồ, sông ngòi hay cống rãnh, báo ngay cho cơ quan hữu trách theo quy định của địa phương.
- 6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch : Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Nên chùi rửa bằng chất tẩy sạch. Tránh dùng dung môi.
- 6.4 Tham khảo các mục khác : Xem Mục 1 để biết thông tin liên lạc khẩn cấp.
Xem Mục 8 để biết thông tin về trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Xem Mục 13 để biết thêm thông tin về việc xử lý chất thải.

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

- 7.1 Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn : Ngăn ngừa việc tạo ra nồng độ ben lửa và gây nổ của hơi trong không khí và tránh nồng độ hơi vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.
Ngoài ra, sản phẩm chỉ được sử dụng tại những nơi đã loại trừ ánh đèn không màn chắn và các nguồn bắt lửa khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ theo tiêu chuẩn thích hợp.
Hỗn hợp có thể bị tích tĩnh điện: luôn dùng dây tiếp đất khi chuyển từ dụng cụ đựng này sang dụng cụ đựng khác.
Người điều khiển phải mang giày và quần áo chống tĩnh điện, sàn phải thuộc loại dẫn điện.
Tránh xa sức nóng, tia lửa và lửa. Không được sử dụng công cụ phát ra tia lửa.
Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi, hạt, bụi xịt hoặc sương sinh ra từ các ứng dụng của hỗn hợp này. Tránh hít bụi khi mài.
Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này.
Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).
Không được dùng áp suất để làm sạch bình. Bình chứa không phải là bình chịu áp suất.
Luôn trữ trong bình làm từ chất liệu như bình chứa gốc.
Tuân thủ luật an toàn sức khỏe và lao động.
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.
Thông tin về bảo vệ chống cháy nổ
Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa khắp sàn. Hơi có thể hình thành hỗn hợp dễ nổ với không khí.

Khi người điều khiển làm việc trong phòng phun, thì dù có đang phun hay không, hệ thống thông khí cũng không đủ khả năng kiểm soát các hạt bụi và hơi dung môi trong mọi trường hợp. Trong tình huống như vậy, họ phải mang khẩu trang được nối với ống cấp dưỡng khí nén trong quá trình phun và cho đến khi mật độ các hạt bụi và hơi dung môi đạt xuống dưới mức nguy hại.

7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương.
Lưu ý về việc bảo quản chung
Tránh xa ra: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.
Thông tin thêm về các điều kiện bảo quản
Tuân theo cảnh cáo trên nhãn hiệu. Lưu trữ ở khu khô ráo, mát, thông thoáng. Để xa sức nóng hay ánh sáng mặt trời trực tiếp. Để xa ra khỏi nguồn bất lửa. Cấm hút thuốc. Cấm người không có nhiệm vụ vào ra. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ.

Hướng Dẫn Seveso – Các ngưỡng báo cáo

Loại	Thông báo và ngưỡng MAPP (Chính Sách Phòng Ngừa Tai Nạn Lớn)	Ngưỡng báo cáo an toàn
P3a	150 tonne	500 tonne

7.3 (Các) hoạt động sử dụng sau cùng cụ thể

Các khuyến cáo : Không có sẵn.
Các giải pháp riêng cho lĩnh vực công nghiệp : Không có sẵn.

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

8.1 Các thông số kiểm soát

<u>Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp</u>	
metyl ete	EU OEL (Châu Âu, 1/2022). Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values TWA: 1920 mg/m³ 8 giờ. TWA: 1000 ppm 8 giờ.
axeton	EU OEL (Châu Âu, 1/2022). Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values TWA: 500 ppm 8 giờ. TWA: 1210 mg/m³ 8 giờ.

Quy trình theo dõi đề nghị : Cần tham khảo các tài liệu về tiêu chuẩn theo dõi, như: Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 689 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn đánh giá phơi nhiễm do hít phải các tác nhân hóa học để so sánh với các giá trị giới hạn và chiến lược đo lường) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 14042 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn áp dụng và sử dụng các quy trình để đánh giá việc phơi nhiễm với các tác nhân hóa học và sinh học) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 482 (Không khí nơi làm việc – Yêu cầu chung về việc thực hiện các quy trình đo lường các tác nhân hóa học) Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

DNEL/DMEL

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Sự phơi nhiễm	Giá trị	Dân Cư	Các ảnh hưởng
metyl ete	DNEL	Lâu dài Hít phải	471 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	1894 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
axeton	DNEL	Lâu dài Đường miệng	62 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	62 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	186 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	200 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	1210 mg/	Công Nhân	Trong cơ thể

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

styren	DNEL	Nhất thời Hít phải	m ³ 2420 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	182.75 mg/m ³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	174.25 mg/m ³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	306 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	289 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	7.7 µg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	1 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	1 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	10 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	10 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	85 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	100 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	100 mg/m ³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	100 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	343 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
Hexane-1,6-diyl diacrylate	DNEL	Lâu dài Ngoài da	406 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	1.66 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	2.1 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	2.77 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	7.2 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
Methanone, 1,1'-(phenylphosphinylidene)bis[1-(2,4,6-trimethylphenyl)-	DNEL	Lâu dài Hít phải	24.5 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	1.5 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	5.2 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	1.5 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	3.33 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	21 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	21 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Đường miệng	1.67 ng/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	1.5 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	1.5 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	1.67 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	1.93 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	1.93 mg/m ³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	3 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	3.33 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
1,1'-(p-tolylimino)dipropen-2-ol	DNEL	Nhất thời Hít phải	7.84 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	7.84 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	2.47 mg/m ³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.7 mg/kg	Công Nhân	Trong cơ thể

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

2-Benzyl-2-(N,N-dimethylamino)-1-(4-morpholinophenyl)butan-1-one	DNEL	Lâu dài Đường miệng	bw/ngày 0.25 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	0.25 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.7 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	2.47 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	0.08 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.08 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Đường miệng	0.08 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	0.08 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.15 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	0.15 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.23 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	0.23 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể

PNEC

Tên sản phẩm/thành phần	Đặc điểm môi sinh	Giá trị	Chi Tiết Về Phương Pháp
metyl ete	Nước ngọt	0.155 mg/l	-
	Nước biển	0.016 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	160 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	0.681 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	0.069 mg/kg dwt	-
	Đất	0.045 mg/kg dwt	-
axeton	Nước ngọt	10.6 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Biển	1.06 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	100 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Trầm tích nước ngọt	30.4 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
	Trầm tích nước mặn	3.04 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
	Đất	29.5 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
styren	Nước ngọt	0.028 mg/l	-
	Biển	0.0014 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	5 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	0.614 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	0.0307 mg/kg dwt	-
	Đất	0.2 mg/kg dwt	-
Hexane-1,6-diyl diacrylate	Nước ngọt	0.007 mg/l	-
	Nước biển	0.001 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	2.7 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	0.493 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	0.0493 mg/kg dwt	-
	Đất	0.094 mg/kg dwt	-
Methanone, 1,1'-(phenylphosphinylidene)bis [1-(2,4,6-trimethylphenyl)-	Nước ngọt	1 µg/l	-
	Nước biển	1 µg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	1 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

1,1'-(p-tolylimino)dipropan-2-ol	Trầm tích nước ngọt	0.712 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
	Trầm tích nước mặn	0.712 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
	Đất	20 mg/kg dwt	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Nước ngọt	0.017 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Nước biển	0.0017 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Nhà Máy Xử Lý Nước	199.5 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Thải		
	Trầm tích nước ngọt	0.163 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
	Trầm tích nước mặn	0.0163 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng
	Đất	0.023 mg/kg dwt	Phân Tách Cân Bằng

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Cung cấp thông hơi đầy đủ. Khi áp dụng được, cần đạt được điều này bằng cách sử dụng ống thông hơi tại chỗ và thiết bị máy hút thật tốt. Nếu những điều này cũng không đủ để duy trì mật độ bụi và hơi dung môi dưới Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp, dụng bảo vệ hệ hô hấp thích hợp cần phải được sử dụng.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Sử dụng kính mắt an toàn thiết kế để bảo vệ tránh văng chất lỏng.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

Không một vật liệu hay tổ hợp vật liệu găng tay nào cho phép chống vô hạn đối với bất kỳ một hóa chất riêng lẻ hay một tổ hợp hóa chất nào.
Thời gian thấm qua phải lớn hơn thời gian kết thúc sử dụng sản phẩm.
Phải tuân thủ các hướng dẫn và thông tin do nhà sản xuất găng tay cung cấp về việc sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, và thay thế.
Phải thay găng tay thường xuyên, và khi có bất cứ dấu hiệu hư hỏng nào của vật liệu găng tay.
Luôn bảo đảm găng tay không có các khiếm khuyết và chúng phải được cất giữ và sử dụng đúng cách.
Khả năng làm việc hoặc hiệu quả của găng tay có thể bị giảm do các hư hỏng về vật lý/hóa học và bảo dưỡng kém.
Kem bảo vệ có thể giúp bảo vệ vùng da phơi nhiễm nhưng không được xoa nếu đã bị phơi nhiễm.

Găng tay : Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:

Khuyến cáo: Khuyến cáo EN 374 Cao su butyl ≥ 0.7 mm
Không đề nghị: Conditionally suitable materials for protective gloves; EN 374: Nitrile rubber - NBR (≥ 0.35 mm). Only suitable as splash protection. Only suitable for brief exposure. In the event of contamination, change protective gloves immediately.
Việc đề nghị một loại hoặc nhiều loại bao tay dùng khi làm việc với sản phẩm này được dựa trên những thông tin từ nguồn tin sau đây:

Người sử dụng phải xem xét rằng việc chọn lựa loại bao tay để làm việc với sản phẩm này là thích hợp nhất và nên nhớ các điều kiện cụ thể khi sử dụng, như đã có gồm theo trong bản thẩm lượng rủi ro của người dùng.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện. Tham khảo tiêu chuẩn EN 1149 để biết thêm thông tin về các yêu cầu và phương pháp thử cho vật liệu và thiết kế. Khuyến cáo: Bộ áo liền quần bằng vải cô tông hay vải cô tông/sợi tổng hợp thường cũng thích hợp.

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Biện pháp bảo vệ da khác	: Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.
Bảo vệ hô hấp	: Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác. Khuyến cáo: EN 405:2001 + A1:2009 Bộ lọc hơi hữu cơ (Loại A) và bụi FFA1P2 R D
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường	: Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Điều kiện đo lường của tất cả các đặc tính là ở điều kiện nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn trừ khi có quy định khác.

9.1 Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Bề ngoài	
Trạng thái vật lý	: Chất lỏng. [Khí nén hóa lỏng.]
Màu sắc	: Xám.
Mùi	: Đặc tính.
Ngưỡng về mùi	: Không có sẵn.
Điểm chảy/điểm đông	: Không áp dụng.
Điểm sôi và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	: <35°C (<95°F)
Khả năng cháy	: Không có sẵn.
Giới hạn nổ dưới và trên	: Thấp hơn: 1.2% Trên: 18.6%
Điểm bùng cháy	: Cốc đầy kín: -42°C (-43.6°F)
Nhiệt độ tự cháy	: 350°C (662°F)
Nhiệt độ phân hủy	: Không áp dụng.
pH	: Không áp dụng.
Tính dẻo	: Động lực học (40°C): Không áp dụng.
(Các) độ tan	:

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan
nước nóng	Không hòa tan

Độ hòa tan trong nước	: Không áp dụng.
Có thể trộn lẫn với nước	: Không.
Hệ số phân chia nước/Octanol	: Không áp dụng.
Áp suất hóa hơi	: 520 kPa (3900 mm Hg)
Mật độ tương đối	: 0.93
Mật độ	: 0.93 g/cm³
Tỷ trọng hơi	: >1 [Không khí = 1]
Thuộc tính nổ	: Không có sẵn.
Thuộc tính oxy hóa	: Không có sẵn.
Đặc tính hạt	
Kích thước hạt trung bình	: Không áp dụng.

9.2 Thông tin cần thiết khác

PA35 UV Active Primer - Aerosol

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Nhiệt lượng cháy : 15.87 kJ/g
Sản phẩm khí dung
Loại khí dung : Dạng phun

PHẦN 10: Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

10.1 Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

10.2 Tính ổn định : Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (xem Phần 7).

10.3 Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

10.4 Tình trạng cần tránh : Khi bị phơi nhiễm ở các mức nhiệt độ cao có thể sản sinh ra các sản phẩm phân hủy độc hại.

10.5 Các vật liệu không tương thích : Tránh xa ra các chất sau đây để phòng ngừa phản ứng tỏa nhiệt mạnh: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.

10.6 Sản phẩm phân rã có mỗi nguy : Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxide, khói, các oxit ni-tơ.

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về các loại mối nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phần dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh.

Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thẩm thấu qua da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da.

Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không có thể chữa.

Ăn phải có thể gây buồn nôn, tiêu chảy và nôn ói.

Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt.

Chứa hexamethylene diacrylate, phenyl bis(2,4,6-trimethylbenzoyl)-phosphine oxide. Có thể sản sinh dị ứng.

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
metyl ete	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	309 g/m ³	4 giờ
	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	164000 ppm	4 giờ
axeton	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	76 mg/l	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	>15800 mg/kg	-
styren	LD50 Đường miệng	Chuột	5800 mg/kg	-
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	11800 mg/m ³	4 giờ
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	2770 ppm	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Chuột	>2000 mg/kg	-
Hexane-1,6-diyl diacrylate	LD50 Đường miệng	Chuột	2650 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5 g/kg	-

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

PA35 UV Active Primer - Aerosol

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Đường miệng (mg/kg)	Ngoài da (mg/kg)	Hít vào (các chất khí) (ppm)	Hít vào (các chất hơi) (mg/l)	Hít vào (bụi và các thể sương) (mg/l)
PA35 UV Active Primer - Aerosol	1000	N/A	N/A	118	N/A
metyl ete	N/A	N/A	164000	N/A	N/A
axeton	5800	N/A	N/A	76	N/A
styren	2650	N/A	N/A	11.8	N/A
Hexane-1,6-diyl diacrylate	5000	N/A	N/A	N/A	N/A
1,1'-(p-tolylimino)dipropen-2-ol	5	N/A	N/A	N/A	N/A

Kích ứng/Ấn mồn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
axeton	Mắt - Kích ứng nhẹ Mắt - Kích ứng nhẹ Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng Da - Kích ứng nhẹ Da - Kích ứng nhẹ	Con người Thỏ Thỏ Thỏ Thỏ Thỏ	- - - - - -	186300 ppm 10 uL 24 giờ 20 mg 20 mg 395 mg 24 giờ 500 mg	- - - - - -
styren	Mắt - Kích ứng nhẹ Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng Da - Kích ứng nhẹ Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Con người Thỏ Thỏ Thỏ Thỏ	- - - - -	50 ppm 24 giờ 100 mg 100 mg 500 mg 100 %	- - - - -
Hexane-1,6-diyl diacrylate	Da - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Nhạy cảm

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tính đột biến

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
axeton	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
styren	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

PA35 UV Active Primer - Aerosol

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
styren	Loại 1	hít phải	cơ quan thính giác

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả
styren	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm khác

11.2.1 Các đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không có sẵn.

11.2.2 Thông tin cần thiết khác

Không có sẵn.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

12.1 Độc Tính

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

The mixture has been assessed following the summation method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for eco-toxicological properties accordingly. See Sections 2 and 3 for details.

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
axeton	Cấp tính EC50 20.565 mg/l Nước biển Cấp tính LC50 4.42589 ml/L Nước biển	Tảo - <i>Ulva pertusa</i> Loài tôm cua - <i>Acartia tonsa</i> - Động vật bộ chân kiểng mới sinh	96 giờ 48 giờ
	Cấp tính LC50 10000 µg/l Nước ngọt Cấp tính LC50 5540 mg/l mãn tính NOEC 4.95 mg/l Nước biển mãn tính NOEC 0.016 ml/L Nước ngọt mãn tính NOEC 0.1 ml/L Nước ngọt	Daphnia - <i>Daphnia magna</i> Cá - <i>Oncorhynchus mykiss</i> Tảo - <i>Ulva pertusa</i> Loài tôm cua - <i>Daphniidae</i> Daphnia - <i>Daphnia magna</i> - Sơ sinh	48 giờ 96 giờ 96 giờ 21 ngày 21 ngày
	mãn tính NOEC 5 µg/l Nước biển	Cá - <i>Gasterosteus aculeatus</i> - Ấu trùng	42 ngày
styren	Cấp tính EC50 78000 µg/l Nước biển Cấp tính EC50 4700 µg/l Nước ngọt Cấp tính LC50 52 mg/l Nước biển Cấp tính LC50 4020 µg/l Nước ngọt	Tảo - <i>Skeletonema costatum</i> Daphnia - <i>Daphnia magna</i> Loài tôm cua - <i>Artemia salina</i> Cá - <i>Pimephales promelas</i>	96 giờ 48 giờ 48 giờ 96 giờ

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

12.3 Khả năng tồn lưu

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

Tên sản phẩm/thành phần	LogP _{ow}	BCF	Tiềm năng
metyl ete	0.07	-	Thấp
axeton	-0.23	-	Thấp
styren	0.35	13.49	Thấp
Hexane-1,6-diyl diacrylate	2.81	-	Thấp
Methanone, 1,1'-(phenylphosphinylidene)bis	5.77	<5	Thấp
[1-(2,4,6-trimethylphenyl)-2-Benzyl-2-(N,N-dimethylamino)-1-(4-morpholinophenyl)butan-1-one	2.91	-	Thấp

12.4 Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{oc}) : Không có sẵn.

Tính cơ động : Không có sẵn.

12.5 Kết quả đánh giá PBT (Độ Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Sinh Học Rất Nhiều)

This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.

12.6 Các đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không có sẵn.

12.7 Hậu quả xấu khác

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Các phương pháp xử lý : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền.

Chất thải nguy hiểm : Phân loại sản phẩm này có thể đáp ứng tiêu chí dành cho chất thải nguy hiểm.

Yêu cầu trong việc thải bỏ : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước. Xử lý theo mọi quy định thích hợp của liên bang, tiểu bang và địa phương. Nếu sản phẩm này bị trộn lẫn với các chất thải khác, mã sản phẩm chất thải ban đầu có thể không còn áp dụng được nữa mà phải được gán mã phù hợp. Để biết thêm thông tin, xin liên lạc với cơ quan chất thải có thẩm quyền tại địa phương của quý vị.

Đóng gói

Các phương pháp xử lý : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được.

PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

Yêu cầu trong việc thải bỏ : Sử dụng thông tin cung cấp trong bản thông tin an toàn hóa chất này, cần có sự tư vấn về phân loại dụng cụ đựng đã rỗng hết của cơ quan chất thải có thẩm quyền liên quan.
Dụng cụ đựng đã rỗng hết phải được nạo sạch hay tái chế lại.
Thải bỏ dụng cụ đựng nhiễm sản phẩm này theo quy định pháp luật của địa phương hoặc quốc gia.

Loại đóng gói	Danh mục chất thải châu Âu (EWC)
CEPE Guidelines	15 01 10* packaging containing residues of or contaminated by hazardous substances

Các biện pháp để phòng đặc biệt : Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cận sản phẩm. Đừng đục thủng hay thiêu đốt bình chứa.

PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

	ADR/RID	ADN	IMDG	IATA
14.1 Số UN hoặc số ID	UN1950	UN1950	UN1950	UN1950
14.2 Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	AEROSOLS	AEROSOLS	AEROSOLS	Aerosols, flammable
14.3 (các) nhóm nguy hại vận chuyển	2 	2 	2.1 	2.1 
14.4 Quy cách đóng gói	-	-	-	-
14.5 Mối nguy cho môi trường	Không.	Vâng.	Không.	Không.

Thông tin bổ sung	
ADR/RID	: Số lượng hạn chế 1 L Điều khoản đặc biệt 190, 327, 625, 344 Mã đường hầm (D)
ADN	: Sản phẩm này chỉ được quy định là chất nguy hiểm cho môi trường khi vận chuyển trong các tàu bồn. Điều khoản đặc biệt 190, 327, 625, 344
IMDG	: Danh mục cấp cứu F-D, S-U Điều khoản đặc biệt 63, 190, 277, 327, 344, 959
IATA	: Giới hạn số lượng Máy Bay Chở Hành Khách và Hàng Hóa: 75 kg. Hướng dẫn đóng gói: 203. Dành Riêng Cho Máy Bay Chở Hàng: 150 kg. Hướng dẫn đóng gói: 203. Số Lượng Giới Hạn - Máy Bay Chở Hành Khách: 30 kg. Hướng dẫn đóng gói: Y203. Điều khoản đặc biệt A145, A167, A802

14.6 Các biện pháp để phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

PA35 UV Active Primer - Aerosol

PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

14.7 Vận tải hàng hải với số : Không có sẵn.
lượng lớn theo công cụ IMO

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

15.1 Quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp
Quy Định của EU (EC) số 1907/2006 (REACH – Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép và Hạn Chế các Hóa Chất)
Phụ lục XIV – Danh sách các chất cần được cấp phép
Phụ lục XIV
Không có thành phần nào trong hợp chất này được liệt kê.
Các chất có quan ngại rất cao

Thuộc tính bản chất	Tên thành phần nguy hiểm	Tình trạng	Số tham chiếu	Ngày hiệu chỉnh
Độc cho sinh sản	2-Benzyl-2-(N,N-dimethylamino)-1-(4-morpholinophenyl)butan-1-one	Khuyến cáo	D(2021) 4569-DC	4/12/2023

Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó : Không áp dụng.

Quy định khác của EU
VOC : Các điều khoản của Hướng Dẫn 2004/42/EC về Chất Hữu Cơ Bay Hơi được áp dụng cho sản phẩm này. Xin xem nhãn sản phẩm và/hoặc bảng dữ liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin.
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi dành cho Hỗn hợp Chết sẵn : 2004/42/EC - IIB/e: 840 g/l (2007). <= 565 g/l VOC.
Industrial emissions (integrated pollution prevention and control) - Air : Liệt kê
Industrial emissions (integrated pollution prevention and control) - Water : Không liệt kê

Ozone depleting substances (1005/2009/EU)
Không liệt kê.
Prior Informed Consent (PIC) (649/2012/EU)
Không liệt kê.
Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy
Không liệt kê.

Bình xịt khí dung :

3



PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

Cực kỳ dễ cháy

Chỉ thị Seveso

This product may add to the calculation for determining whether a site is within the scope of the Seveso Directive on major accident hazards.

Quy định quốc gia

Dùng trong công nghiệp : Thông tin ở trong bản tài liệu về an toàn này không phải để chỉ định sự thẩm lượng riêng của người sử dụng về các rủi ro tại sở làm, như đã do luật pháp về sức khỏe và an toàn quy định. Các điều khoản của những quy tắc quốc gia về sức khỏe và an toàn ở sở làm áp dụng cho việc sử dụng sản phẩm này ở sở.

Quy định quốc tế

Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III

Không liệt kê.

Nghị định thư Montreal

Không liệt kê.

Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền

Không liệt kê.

Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC)

Không liệt kê.

Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng

Không liệt kê.

Danh mục hàng tồn kho

- Úc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Canada : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Liên minh Kinh tế Á-Âu : Bảng kiểm kê của Liên bang Nga: Không xác định.
- Nhật Bản : Bản kê của Nhật (CSCL): Không xác định.
Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.
- Niu Di Lân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Cộng Hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Đài Loan : Không xác định.
- Thái Lan : Không xác định.
- Thổ Nhĩ Kỳ : Không xác định.
- Hoa Kỳ : Không xác định.
- Việt Nam : Không xác định.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất : Việc Đánh Giá An Toàn Hóa Chất chưa được thực hiện.

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

Quy tắc CEPE : 1

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

Các chữ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ đầu : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
CLP = Quy định về phân loại, dán nhãn và đóng gói [Quy định (EC) số 1272/2008]
DMEL = Mức tác động tối thiểu dẫn suất
DNEL = Mức không tác động dẫn suất
Khai báo EUH = Khai báo về nguy hại liên quan đến CLP
N/A = Không có sẵn
PBT = Bền, tích tụ sinh học và độc hại
PNEC = Nồng độ không tác dụng được dự đoán
RRN = Số đăng ký REACH
SGG = Nhóm Phân tách
vPvB = Rất bền và rất tích tụ sinh học

Thủ tục được dùng để xác định phân loại theo Quy Định (EC) Số 1272/2008 [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]

Phân loại	Cơ sở lý luận
Aerosol 1, H222, H229 Acute Tox. 4, H302 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 Skin Sens. 1, H317 Repr. 2, H361d STOT SE 3, H336 STOT RE 1, H372 Aquatic Chronic 3, H412	Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán

Diễn giải đầy đủ các công bố Nguy hại viết tắt

H220	Khí rất dễ cháy.
H222, H229	Sol khí cực dễ cháy. Bình áp lực: có thể nổ khi bị gia nhiệt.
H225	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
H226	Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H280	Chứa khí dưới áp suất; có thể nổ nếu gia nhiệt.
H300	Chết nếu nuốt phải.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H304	Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
H315	Gây kích ứng da.
H317	Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H332	Có hại nếu hít phải.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp.
H336	Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
H360D	Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.
H361d	Bị nghi ngờ làm tổn thương trẻ chưa sinh.
H372	Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.
H400	Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.
H410	Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
H412	Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
H413	Có thể gây ảnh hưởng có hại kéo dài đối với sinh vật thủy sinh.
EUH066	Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.

Diễn giải đầy đủ các phân loại [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]

Acute Tox. 2	ĐỘC TÍNH CẤP - Loại 2
Acute Tox. 4	ĐỘC TÍNH CẤP - Loại 4
Aerosol 1	CÁC KHÍ DUNG - Loại 1
Aquatic Acute 1	HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 1
Aquatic Chronic 1	HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 1
Aquatic Chronic 3	HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3
Aquatic Chronic 4	HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 4
Asp. Tox. 1	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Eye Irrit. 2	TÔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2
Flam. Gas 1A	KHÍ DỄ CHÁY - Loại 1A

PA35 UV Active Primer - Aerosol

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

Flam. Liq. 2	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
Flam. Liq. 3	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
Press. Gas (Comp.)	KHÍ CHỊU ÁP SUẤT - Khí nén
Repr. 1B	ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1B
Repr. 2	ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 2
Skin Irrit. 2	ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 2
Skin Sens. 1	NHẠY DA - Loại 1
Skin Sens. 1A	NHẠY DA - Loại 1A
STOT RE 1	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
STOT SE 3	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 3

Ngày in : 11/15/2023

Ngày phát hành/ Ngày hiệu chỉnh : 10/18/2023

Ngày phát hành lần trước : 10/18/2023

Phiên bản : 1

Người đọc lưu ý

Thông tin trong Bản Thông Tin An Toàn này được dựa theo tình trạng kiến thức hiện tại và pháp luật hiện hành. Thông tin này hướng dẫn về các phương diện sức khỏe, an toàn và môi trường của sản phẩm và không nên được xem là bất kỳ sự bảo đảm nào về hiệu quả kỹ thuật hoặc tính phù hợp cho các ứng dụng cụ thể nào. Không được sử dụng sản phẩm này cho các mục đích khác ngoài mục đích đã nêu trong Mục 1 nếu chưa liên hệ với nhà cung cấp để xin văn bản hướng dẫn trước về cách thức thao tác. Vì nhà cung cấp không thể biết được các điều kiện sử dụng cụ thể của sản phẩm, người dùng có trách nhiệm bảo đảm thỏa mãn các yêu cầu của pháp luật liên quan. Thông tin trong bản thông tin an toàn này không thể thay thế cho việc tự đánh giá các nguy cơ tại nơi làm việc của bản thân người dùng, theo quy định của pháp luật khác về sức khỏe và an toàn.